

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN**  
**HUYỆN Đ**  
**TỈNH G**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/HS-ST

Ngày: 17/5/2022

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ - TỈNH G**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông **Nguyễn Xuân H**

***Các Hội thẩm nhân dân:*** 1. Ông **Lưu T**  
2. Bà **Huỳnh Thị T**

***Thư ký phiên tòa:*** Ông **Phan Văn T** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh G tham gia phiên tòa:*** Bà **Lê Thị Thu B** - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2022, tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện Đ - tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 09/2022/TLST-HS ngày 02/3/2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2022/QĐXXST-HS ngày 06/5/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2022/HSST-QĐ ngày 21/4/2022 đối với bị cáo:

**NGUYỄN THỊ M**, sinh năm 1983 tại tỉnh B; Nơi cư trú: Thôn 10, xã I1, huyện Đ, tỉnh G; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Phật giáo; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 10/12; Cha: Nguyễn Thanh V, sinh năm 1943; Mẹ: Huỳnh Thị S, sinh năm 1950. Cha mẹ bị cáo trú tại: Đội 10, xã T, huyện T, tỉnh B; Gia đình bị cáo có 07 anh chị em, lớn nhất sinh năm 1970, nhỏ nhất sinh năm 1984, bị cáo là con thứ 06 trong gia đình; Bị cáo có chồng: Nguyễn Văn T, sinh năm 1975 (đã chết) và 03 người con, lớn nhất sinh năm 2001, nhỏ nhất sinh năm 2009. Các con của bị cáo đang trú tại thôn 10, xã I1, huyện Đ, tỉnh G; Tiền án; tiền sự: Không.

Nhân thân: Bị cáo có nhân thân tốt.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 24/12/2020 tại Nhà tạm giữ Công an huyện Đ sau đó chuyển tạm giam tại Trại giam Công an tỉnh G. Có mặt tại phiên tòa.

\* ***Bị hại:*** Ông **Ngô Minh H**, sinh năm 1961 và bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1964. Trú tại: Thôn 6, xã I2, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

\* ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:***

1. Bà **Huỳnh Thị Lan Ch**, sinh năm 1980. Trú tại: Tổ 8, phường T, thành phố P, tỉnh G. Vắng mặt.

2. Ông **Ngô Quang L**, sinh năm 1985. Trú tại: Thôn 6, xã I2, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

**Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:**

**1. Về hành vi phạm tội của bị cáo:** Trong năm 2020, Nguyễn Thị M đã thực hiện hành vi sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSD đất) giả để lừa đảo chiếm đoạt tài sản và lừa dối cơ quan hành chính Nhà nước trên địa bàn huyện Đ, tỉnh G, cụ thể như sau:

**Lần thứ nhất:** Do quen biết từ trước, M cùng chồng là Nguyễn Văn T (sinh năm 1975) nhiều lần vay tiền của vợ chồng ông Ngô Minh H (sinh năm 1961) và vợ là Nguyễn Thị T (sinh năm 1964), cùng trú tại Thôn 6, xã I2, huyện Đ, tỉnh G để làm ăn. Từ năm 2018 đến ngày 07/01/2020, tổng số tiền mà vợ chồng M đã vay là 1.000.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận sẽ trả làm ba lần gồm: Lần thứ nhất trả 300.000.000 đồng trước tháng 3/2020; lần thứ hai trả 300.000.000 đồng trước ngày 01/7/2020 và lần thứ ba trả 400.000.000 đồng trước ngày 25/10/2020. Tuy nhiên đến tháng 3 năm 2020, ông T bị bệnh nặng và đến ngày 15/5/2020, ông T chết nên M chưa có tiền trả cho vợ chồng ông H. Đầu tháng 7 năm 2020, M nảy sinh ý định dùng GCNQSD đất giả để lừa đảo chiếm đoạt tiền của vợ chồng ông H.

Theo lời khai nhận của Nguyễn Thị M thể hiện: Đầu tháng 7/2020, M liên lạc với Huỳnh Thị Lan Ch (sinh năm 1980; trú tại: Tổ 8, phường T, thành phố P, tỉnh G) là người mà M hay mượn tiền để đáo hạn Ngân hàng nhờ Ch tìm cách làm giả giúp M 02 GCNQSD đất và Ch đồng ý. Sau đó, Ch giới thiệu và đưa cho M số điện thoại của một người đàn ông tên K. M dùng điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, số sim 0985775079 liên lạc với K đặt làm 02 GCNQSD đất giả mang tên Nguyễn Thị M với số tiền 10.000.000 đồng. M dùng điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6Plus gửi hình ảnh chứng minh nhân dân, thông tin GCNQSD đất qua tài khoản Zalo cho K. Khoảng cuối tháng 7/2020 thì K gửi 02 GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất giả qua đường xe ô tô khách (không nhớ hãng xe và biển số xe) cho M và M gửi tiền cho tài xế xe khách để trả cho K. Sau khi nhận được GCNQSD đất giả thì M mang về nhà cất và xóa hết thông tin liên lạc của K. Thông tin trên hai GCNQSD đất giả trên như sau:

- 01 GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 549837, số vào sổ cấp GCN: CH00915 tại thửa đất số 66, tờ bản đồ số 12 địa chỉ tại Thôn 10, xã I1, huyện Đ mang tên Nguyễn Thị M, do người có tên Nguyễn Văn N - Chức vụ Phó Giám đốc văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G ký và đóng dấu tròn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G, đề ngày 10/7/2020. Thửa đất này có diện tích 4.342m<sup>2</sup> và mục đích sử dụng đều là đất ở.

- 01 GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 013465, số vào sổ cấp GCN: CH.02364 tại Lô số 52 - Khu B thuộc Khu quy hoạch đô thị Diên Phú mang tên Nguyễn Thị M, do người có tên Huỳnh Minh S - Chức vụ Phó

Chủ tịch UBND thành phố P ký, đóng dấu tròn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G, đề ngày 12/7/2012.

Ngày 31/7/2020, Nguyễn Thị M mang 02 GCNQSD đất trên đến nhà vợ chồng ông H để thế chấp vay số tiền 200.000.000 đồng. M nói dối vợ chồng ông H mục đích vay tiền để đáo hạn Ngân hàng lấy tiền trả nợ cho vợ chồng ông H. Do tin tưởng 02 GCNQSD đất mà M mang đến thế chấp là thật, đồng thời cũng muốn M đáo hạn Ngân hàng xong thì sẽ trả tiền nên vợ chồng ông H đã cho M vay 200.000.000 đồng, hẹn đến ngày 08/8/2020 sẽ trả. Sau khi nhận được tiền, M không sử dụng để đáo hạn Ngân hàng mà dùng 55.000.000 đồng tiếp tục đặt làm giả 02 GCNQSD đất khác để xin cấp phép xây nhà, số còn lại chi tiêu cá nhân hết nên không có khả năng trả nợ. Ngày 18/9/2020, do không thấy M trả nợ, vợ chồng ông H yêu cầu M viết Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trong 02 GCNQSD đất mà M đã thế chấp. Vì muốn kéo dài thời gian trả nợ nên M đã viết hai Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trong GCNQSD đất giả đã thế chấp cho vợ chồng ông H với tổng giá trị chuyển nhượng là 420.000.000 đồng. Vợ chồng ông H yêu cầu M ra Văn phòng công chứng để lập hợp đồng chuyển nhượng sau đó sẽ cần trừ tiền nợ cho M nhưng M từ chối vì sợ sẽ bị phát hiện hai GCNQSD đất đã thế chấp cho vợ chồng ông H là giả. Nguyễn Thị M viết Giấy cam kết sẽ chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cho vợ chồng ông H yên tâm và kéo dài thời gian kiếm tiền trả nợ.

Ngày 21/9/2020, vợ chồng ông H mang 02 GCNQSD đất trên đến Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã I1, huyện Đ để nhờ kiểm tra thì phát hiện là giả nên đã liên lạc với M. Lúc này Nguyễn Thị M thừa nhận và hứa đến ngày 10/10/2020 sẽ trả hết nợ nên vợ chồng ông H đồng ý. Đến ngày 10/10/2020, Nguyễn Thị M vẫn không trả tiền nên ông H đã trình báo vụ việc đến Công an huyện Đ và giao nộp 02 GCNQSD đất giả mà M đã thế chấp.

Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ đã trưng cầu giám định và tại Bản kết luận giám định số 814/KLGD ngày 25/11/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh G kết luận 02 GCNQSD đất trên là giả.

**Lần thứ hai:** Khoảng đầu tháng 7 năm 2020, Nguyễn Thị M muốn xây nhà ở trên đất rẫy của gia đình nhưng Giấy chứng nhận quyền sử dụng của mảnh đất này đang thế chấp vay vốn tại Ngân hàng và không có diện tích đất thổ cư nên không thể xin cấp phép xây dựng được. M nảy sinh ý định thuê làm GCNQSD đất giả rồi sử dụng để xin cấp phép xây dựng nhà ở.

Trong một lần đang vào mạng xã hội Facebook thì M thấy một tài khoản (không nhớ tên tài khoản) nhận làm giấy tờ giả giá rẻ nên đã liên lạc qua Facebook với tài khoản này. Chủ tài khoản tự xưng tên L và đồng ý làm giúp Nguyễn Thị M 02 GCNQSD đất giả, đồng thời yêu cầu M đặt cọc 2.000.000 đồng gửi vào số tài khoản số 3330119915555, chủ tài khoản “LUU CONG LONG” tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MBBank) chi nhánh tỉnh Q. Ngày 31/7/2020, Nguyễn Thị M chuyển 2.000.000 đồng đặt cọc cho L, nhưng sau đó L cắt liên lạc với Nguyễn Thị M và chiếm

đoạt số tiền 2.000.000 đồng. Đến đầu tháng 8/2020, Nguyễn Thị M tiếp tục nhờ Huỳnh Thị Lan Ch giúp làm giả 02 GCNQSD đất, trong đó một GCNQSD đất có thể hiện diện tích đất thổ cư là 200m<sup>2</sup>, Ch đồng ý nhận làm với số tiền 55.000.000 đồng và M đưa trước cho Ch số tiền 20.000.000 đồng. Ngày 14/8/2020, Ch hẹn M đến một quán cà phê tại thị trấn Đ, huyện Đ để giao 02 GCNQSD đất giả mà M đã đặt làm và M trả cho Ch số tiền còn lại là 35.000.000 đồng. Số tiền 55.000.000 đồng này là tiền M đã lừa đảo chiếm đoạt của vợ chồng ông Ngô Minh H vào ngày 31/7/2020. Thông tin trên 02 GCNQSD đất giả trên gồm:

- GCNQSD đất số BD 252327 do người có tên và chức vụ: Huỳnh Văn On - Phó chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh G ký và đóng dấu tròn “U.B.N.D H Đ T G”, đề ngày 10/8/2020, mang tên Nguyễn Thị M.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CM 013456 do người có tên và chức vụ: Huỳnh Minh Sở, Phó chủ tịch UBND thành phố P, tỉnh G ký và đóng dấu tròn “SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG”, đề ngày 10/8/2020, mang tên Nguyễn Thị M.

Ngày 17/8/2020, Nguyễn Thị M mang GCNQSD đất giả số BD 252327 đối với thửa đất số 66, tờ bản đồ số 12 đến UBND xã I1, huyện Đ để xin cấp phép xây dựng nhà ở thì bị ông Nguyễn Văn Th (sinh năm 1979; trú tại Thôn 10, xã I1, huyện Đ, tỉnh G) là cán bộ UBND xã I1 phát hiện là GCNQSD đất giả nên đã trình báo Công an huyện Đ.

Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ đã thu giữ và trưng cầu giám định và tại bản kết luận giám định số 721/KLGĐ ngày 09/10/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh G kết luận 02 GCNQSD đất trên là giả.

Quá trình điều tra Huỳnh Thị Lan Ch chỉ thừa nhận có quen biết với Nguyễn Thị M thông qua việc cho M vay tiền đáo hạn Ngân hàng. Huỳnh Thị Lan Ch không thừa nhận việc làm giả các GCNQSD đất như lời khai của Nguyễn Thị M. Ngoài lời khai của Nguyễn Thị M, không có tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh việc Huỳnh Thị Lan Ch có hành vi làm giả GCNQSD đất hay cung cấp các GCNQSD đất giả cho Nguyễn Thị M nên không có căn cứ để xử lý.

## **2. Về vật chứng của vụ án:**

Trong quá trình giải quyết vụ án, Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ, tỉnh G đã tiến hành thu giữ các chứng cứ, tài liệu gồm:

- 01 GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 549837, số vào sổ cấp GCN:CH00915, mang tên Nguyễn Thị M do ông Nguyễn Văn N - Phó Giám đốc văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G ký, đóng dấu tròn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G, đề ngày 10/7/2020;

- 01 GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 013465, số vào sổ cấp GCN:CH.02364, mang tên Nguyễn Thị M do ông Huỳnh Minh S - Phó Chủ tịch UBND thành phố P ký, đóng dấu tròn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G, đề ngày 12/7/2012;

- 01 GCNQSD đất số BD 252327 do ông Huỳnh Văn O - Phó chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh G ký, đóng dấu tròn “U.B.N.D H Đ T G”, đề ngày 10/8/2020, mang tên Nguyễn Thị M. Trên GCNQSD đất này thể hiện có diện tích 200m<sup>2</sup> đất thổ cư;

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CM013456 do ông Huỳnh Minh S, Phó chủ tịch UBND thành phố P, tỉnh G ký, đóng dấu tròn “SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG”, đề ngày 10/8/2020, mang tên Nguyễn Thị M.

- 01 giấy mượn tiền của vợ chồng bà Nguyễn Thị M mượn vợ chồng ông Ngô Minh H số tiền 1.000.000.000 đồng đề ngày 07/01/2020 (photo); 01 Giấy cho vay tiền do vợ chồng ông Ngô Minh H và bà Nguyễn Thị T cho bà Nguyễn Thị M vay số tiền 200.000.000 đồng đề ngày 31/7/2020; 01 Giấy cam kết trả nợ do Nguyễn Thị M ký tên đề ngày 08/9/2020; 01 Giấy cam kết trả nợ do Nguyễn Thị M ký tên đề ngày 15/9/2020; 01 Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 52 khu B, tờ bản đồ Khu Quy hoạch đô thị Diên Phú do Nguyễn Thị M ký tên, đề ngày 18/9/2020; 01 Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 66 tờ bản đồ số 12 do Nguyễn Thị M ký tên, đề ngày 18/9/2020; 01 Giấy cam kết trả nợ do Nguyễn Thị M ký tên, đề ngày 21/9/2020; 01 Giấy cam kết gặt nợ do Nguyễn Thị M ký tên, đề ngày 25/9/2020;

- 02 Đơn đề nghị cấp phép xây dựng đề ngày 17 tháng 8 năm 2020, ký tên Nguyễn Thị M.

Đây là các tài liệu giấy tờ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo được lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

Ngoài ra, Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ, tỉnh G còn thu giữ của Nguyễn Thị M 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6Plus, số imei: 354453061422062 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, số imei1: 355770100173789, bên trong có gắn sim số 0985775079.

**3. Về dân sự:** Ông Ngô Minh H và bà Nguyễn Thị Hoàn yêu cầu Nguyễn Thị M phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt trong vụ án này là 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*).

**4. Cáo trạng của Viện kiểm sát:** Cáo trạng số: 41/CT-VKS ngày 13/7/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh G đã truy tố bị cáo về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “*Làm giả tài liệu giả của cơ quan tổ chức, Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ giữ nguyên nội dung Cáo trạng truy tố và đề nghị:

- Về hình phạt:

+ Áp dụng điểm a khoản 3, khoản 5 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị M 07 năm tù đến 08 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

+ Áp dụng điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị M 03 năm tù đến 04 năm tù về tội “*Làm giả tài liệu giả của cơ quan tổ chức, Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*”.

+ Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự;

Tổng hợp hình phạt chung đối với cả hai tội, buộc bị cáo Nguyễn Thị M phải chấp hành hình phạt 10 năm tù đến 12 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giam là ngày 24/12/2020.

Về hình phạt bổ sung: Bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, gia đình thuộc hộ nghèo nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

- Về vật chứng: Áp dụng Điều 106; Điều 135; Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự. Tịch thu, bán sung ngân sách nhà nước: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6Plus, số imei: 354453061422062; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, số imei1: 355770100173789; 01 sim điện thoại số 0985775079.

- Về dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự và Điều 280, 357, 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo Nguyễn Thị M phải trả cho ông Ngô Minh H và bà Nguyễn Thị T số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*).

- Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định.

Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đã truy tố và xin xem xét, giảm nhẹ hình phạt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

***Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:***

**[1]** Về hành vi, quyết định tố tụng đã được người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Tại phiên tòa, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại gì nên các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

**[2] Về hành vi bị truy tố của bị cáo:** Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận về hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng số: 41/CT-VKS ngày 13/7/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tỉnh G. Xét lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và đã được Hội đồng xét xử thẩm tra công khai tại phiên tòa, đủ cơ sở kết luận: Ngày 31/7/2020, tại xã I2, huyện Đ, tỉnh G, bị cáo đã có hành vi sử dụng GCNQSD đất giả để lừa đảo chiếm đoạt của vợ chồng ông Ngô Minh H, bà Nguyễn Thị Hoàn số tiền 200.000.000 đồng. Ngoài ra, vào ngày 17/8/2020, tại UBND xã I1, huyện Đ, tỉnh G, bị cáo đã có hành vi sử dụng GCNQSD đất giả để lừa dối cán bộ UBND xã I1 làm thủ tục xin cấp giấy phép xây dựng nhà ở thì bị phát hiện.

Hành vi của bị cáo nhằm mục đích vụ lợi nêu trên của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân, xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính Nhà nước, trật tự trị an xã hội tại địa phương. Hành vi đó của bị cáo đã phạm vào tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “*Làm giả tài liệu giả của cơ quan tổ chức, Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đã truy tố đối với bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

**[3] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:**

*Về tình tiết tăng nặng:* Bị cáo hai lần thực hiện hành vi sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức và các lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Vì vậy, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*phạm tội 02 lần trở lên*” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với tội “*Làm giả tài liệu giả của cơ quan tổ chức, Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*”.

*Về tình tiết giảm nhẹ:* Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; gia đình bị cáo thuộc hộ nghèo có hoàn cảnh điều kiện khó khăn, bị cáo là lao động chính, gia đình phía ngoại của bị cáo có công với cách mạng. Vì vậy, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với cả hai tội danh bị xử lý.

Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, cần thiết phải xử phạt bị cáo mức án thật nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra ngoài đời sống xã hội một thời gian mới đủ tác dụng giáo dục, cải tạo đối với bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung cho xã hội.

Đối với Huỳnh Thị Lan Ch qua điều tra xác định ngoài lời khai của bị cáo Nguyễn Thị M thì không có tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh việc Huỳnh Thị Lan Ch có hành vi làm giả GCNQSD đất hay cung cấp các GCNQSD đất giả cho Nguyễn Thị M nên không có căn cứ để xử lý.

Đối với đối tượng tên K là người đã làm giả các GCNQSD đất cung cấp cho Nguyễn Thị M. Qua điều tra đến nay không xác minh được nhân thân, lai lịch của đối tượng này nên không có căn cứ xử lý.

Đối với đối tượng tên L là người đã nhận làm GCNQSD đất giả và chiếm đoạt 2.000.000 đồng của Nguyễn Thị M. Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh nhưng chưa xác định được nhân thân, lai lịch của đối tượng để làm căn cứ xử lý.

**[4] Về vật chứng:**

01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6Plus, số imei: 354453061422062 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, số imei1: 355770100173789, bên trong có gắn sim số 0985775079.

Đây là công cụ mà bị cáo thực hiện tội phạm. Trong đó 02 điện thoại cần tịch thu, bán sung ngân sách nhà nước; còn 01 sim điện thoại không còn giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy.

**[5] Về dân sự:**

Ông Ngô Minh H và bà Nguyễn Thị T yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị M phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt trong vụ án này là 200.000.000 đồng. Đây là yêu cầu chính đáng, đúng pháp luật, vì vậy, cần buộc bị cáo phải trả cho ông H và bà Toàn.

**[6] Về án phí:** Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH

**1. Về tội danh:** Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị M phạm tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả tài liệu giả của cơ quan tổ chức, Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*”.

**2. Về hình phạt:**

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị M **07** (Bảy) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị M **04** (Bốn) năm **06** (sáu) tháng tù về tội “*Làm giả tài liệu giả của cơ quan tổ chức, Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*”.

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự;

Tổng hợp hình phạt chung đối với cả hai tội, buộc bị cáo Nguyễn Thị M phải chấp hành **10** (Mười) năm **06** (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giam là ngày 24/12/2020.

**3. Về vật chứng:** Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Tịch thu, bán sung ngân sách nhà nước:

+ 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6Plus màu trắng - bạc, số imei: 354453061422062, đã qua sử dụng, không hoạt động

+ 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, số imei1: 3557700100173789, số Imei2: 3557700100173788, đã qua sử dụng, không hoạt động.

- Tịch thu tiêu hủy: 01 sim điện thoại số 0985775079.



*Tình trạng vật chứng như thể hiện tại Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 17/5/2022 giữa Công an huyện Đ, tỉnh G và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh G.*

**4. Về dân sự:** Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự và Điều 280, 357, 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị M phải trả cho ông Ngô Minh H và bà Nguyễn Thị T số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*).

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự.*

**5. Về án phí:** Áp dụng Điều 135, Điều 136 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 23, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị M phải nộp số tiền 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

**6. Về quyền kháng cáo:** Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 17/5/2022). Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn này kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh G;
- VKSND tỉnh G
- VKSND huyện Đ;
- Công an huyện Đ;
- Sở tư pháp tỉnh G;
- THADS huyện Đ;
- Bị cáo; Bị hại
- Người TGTT khác
- Lưu HS, AV, VP

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Xuân H**